HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ GIỮA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi là hai Bên ký kết);

Nhằm mục đích tăng cường hợp tác trong lĩnh vực tương trợ tư pháp, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của nhau, bình đẳng và cùng có lợi;

Mong muốn thực hiện việc tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự;

Đã thoả thuận những điều dưới đây:

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1
Phạm vi

1. Theo quy định của Hiệp định này, hai Bên ký kết thực hiện việc tương trợ tư pháp cho nhau về các vấn đề dân sự và hình sự sau đây:

   1) Tống đạt giấy tờ;
   2) Điều tra, thu thập chứng cứ;
   3) Công nhận và thi hành quyết định của Toà án về các vấn đề dân sự và quyết định của Trọng tài;
   4) Các việc tương trợ khác theo quy định của Hiệp định này.

2. Thuật ngữ "Các vấn đề dân sự" trong Hiệp định này được hiểu bao gồm cả các vấn đề thương mại, hôn nhân, gia đình và lao động.

3. Thuật ngữ "Các cơ quan có thẩm quyền" trong Hiệp định này được hiểu là Toà án, Viện kiểm sát và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự hoặc hình sự.

Điều 2
Bảo hộ pháp lý

1. Công dân của Bên ký kết này được hưởng trên lãnh thổ của Bên ký kết kia sự bảo hộ pháp lý đối với các quyền nhân thân và tài sản như công dân của Bên ký kết kia và có quyền liên hệ và thực hiện các hành vi tố tụng trước Toà án và các cơ quan khác có thẩm quyền về dân sự và hình sự của Bên ký kết kia theo cùng các điều kiện mà Bên ký kết kia dành cho công dân nước mình.

2. Những quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với pháp nhân và các tổ chức khác có thể tham gia tố tụng tư pháp với tư cách đương sự được thành lập trên lãnh thổ của một trong hai Bên ký kết theo quy định của pháp luật nước đó.

Điều 3
Miễn, giảm án phí và trợ giúp pháp lý

1. Công dân của Bên ký kết này được miễn, giảm án phí và được trợ giúp pháp lý miễn phí trên lãnh thổ của Bên ký kết kia theo cùng những điều kiện và mức độ như công dân của Bên ký kết kia.

2. Nếu việc miễn, giảm án phí hoặc trợ giúp pháp lý miễn phí được quyết định căn cứ vào tình trạng tài chính của người làm đơn, thì giấy xác nhận tình trạng tài chính sẽ do các cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết nơi người làm đơn thường trú hoặc tạm trú cấp. Nếu người làm đơn không có nơi thường trú hoặc tạm trú ở cả hai Bên ký kết thì giấy xác nhận tình trạng tài chính có thể do Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của nước người đó là công dân cấp.

3. Công dân của Bên ký kết này khi làm đơn xin miễn, giảm án phí hoặc xin trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định tại khoản 1 Điều này, có thể nộp đơn cho cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết nơi người này thường trú hoặc tạm trú. Cơ quan có thẩm quyền này sẽ chuyển đơn kèm theo giấy xác nhận được cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này sang cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia. Người làm đơn cũng có thể nộp đơn trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia.

Điều 4
Cách thức liên hệ

1. Khi yêu cầu và thực hiện tương trợ tư pháp, hai Bên ký kết sẽ liên hệ với nhau thông qua Cơ quan trung ương của mình, trừ trường hợp Hiệp định này có quy định khác.

2. Cơ quan trung ương nói tại khoản 1 Điều này, về phía Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; về phía Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Điều 5
Ngôn ngữ

Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp và các tài liệu kèm theo được lập trên cơ sở Hiệp định này, phải gửi kèm theo bản dịch có chứng thực một cách hợp thức ra ngôn ngữ chính thức của Bên ký kết được yêu cầu hoặc ra tiếng Anh.

Điều 6
Chi phí tương trợ tư pháp

1. Hai Bên ký kết sẽ thực hiện việc tương trợ tư pháp miễn phí cho nhau.

2. Nếu người làm chứng hoặc người giám định của Bên ký kết này có mặt trên lãnh thổ của Bên ký kết kia theo quy định tại Điều 13 và Điều 24 của Hiệp định này, thì mọi chi phí đi lại, ăn ở và các chi phí hợp lý khác cho người làm chứng hoặc người giám định đó sẽ được Bên ký kết yêu cầu thanh toán. Nếu có yêu cầu, Bên ký kết yêu cầu sẽ thanh toán trước cho người làm chứng hoặc người giám định toàn bộ hay một phần các chi phí kể trên.

3. Nếu việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp đòi hỏi khoản chi phí bất thường, hai Bên ký kết trao đổi ý kiến để quyết định điều kiện cho việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp đó.

Điều 7
Yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp phải gửi bằng văn bản và bao gồm những nội dung sau:

   1) Tên và địa chỉ của cơ quan yêu cầu;
   2) Tên và địa chỉ của cơ quan được yêu cầu, nếu có thể;
   3) Mô tả vụ việc, các vấn đề yêu cầu tương trợ và các thông tin cần thiết khác liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp;
   4) Họ tên, giới tính, địa chỉ, quốc tịch, nghề nghiệp, ngày sinh và nơi sinh của những người có liên quan và tên gọi, địa chỉ của pháp nhân, nếu là pháp nhân;
   5) Họ tên, địa chỉ của những người đại diện, nếu có, của những người có liên quan.

2. Nếu Bên ký kết được yêu cầu xét thấy những thông tin nêu trong yêu cầu chưa đầy đủ để giải quyết yêu cầu đó, thì Bên ký kết được yêu cầu có thể yêu cầu bổ sung thông tin.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp và các tài liệu kèm theo phải do cơ quan yêu cầu ký và đóng dấu.

Điều 8
Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Bên ký kết được yêu cầu sẽ thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp theo pháp luật của nước mình.

2. Bên ký kết được yêu cầu có thể thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp theo cách mà Bên ký kết yêu cầu đề nghị, nếu không trái với pháp luật của nước mình.

Điều 9
Từ chối tương trợ tư pháp

Tương trợ tư pháp có thể bị từ chối nếu Bên ký kết được yêu cầu xét thấy việc thực hiện yêu cầu gây phương hại đến chủ quyền, an ninh, trật tự công cộng hoặc những nguyên tắc cơ bản của pháp luật và những lợi ích cơ bản của nước mình. Bên ký kết được yêu cầu thông báo lý do từ chối cho Bên ký kết yêu cầu.

Điều 10
Chuyển giao đồ vật và tiền

Việc chuyển giao đồ vật và tiền theo quy định của Hiệp định này từ lãnh thổ của Bên ký kết này sang lãnh thổ của Bên ký kết kia phải phù hợp với quy định của pháp luật của Bên ký kết chuyển giao về việc chuyển giao đồ vật và tiền ra nước ngoài.

CHƯƠNG II
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ

Điều 11
Tống đạt giấy tờ

1. Bên ký kết được yêu cầu sẽ tống đạt giấy tờ tư pháp và các giấy tờ ngoài tư pháp, theo yêu cầu.

2. Bên ký kết được yêu cầu, sau khi tống đạt giấy tờ sẽ gửi cho Bên ký kết yêu cầu giấy xác nhận tống đạt giấy tờ trong đó ghi rõ ngày, nơi và biện pháp tống đạt, có chữ ký và dấu của cơ quan tống đạt. Nếu việc tống đạt giấy tờ không thực hiện được thì Bên ký kết được yêu cầu phải thông báo lý do cho Bên ký kết yêu cầu.

Điều 12
Điều tra, thu thập chứng cứ

1. Theo yêu cầu, hai Bên ký kết sẽ tương trợ cho nhau trong việc điều tra, thu thập chứng cứ và thực hiện các hành vi tố tụng cần thiết để tiến hành điều tra, thu thập chứng cứ.

2. Ngoài việc phải tuân theo quy định tại Điều 7 của Hiệp định này, yêu cầu điều tra, thu thập chứng cứ còn phải bao gồm các nội dung sau:

   1) Các câu hỏi dùng để lấy lời khai của đương sự hoặc thông báo về những vụ việc cần lấy lời khai;
   2) Giấy tờ hoặc tài sản cần được kiểm tra.

3. Bên ký kết được yêu cầu sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết yêu cầu kết quả thực hiện yêu cầu điều tra, thu thập chứng cứ, kèm theo các tài liệu thu được có tính chất chứng cứ.

Điều 13
Triệu tập người làm chứng và người giám định

1. Nếu xét thấy cần thiết phải có người làm chứng hoặc người giám định đến Cơ quan tư pháp của nước mình, Bên ký kết yêu cầu sẽ đề cập trong văn bản yêu cầu tống đạt giấy triệu tập các chi phí có thể thanh toán, điều kiện và thời hạn thanh toán cho những người đó.

2. Giấy triệu tập được gửi cho Bên ký kết được yêu cầu không chậm quá 60 ngày trước ngày người có liên quan được yêu cầu cần có mặt tại Cơ quan tư pháp của Bên ký kết yêu cầu.

3. Bên ký kết được yêu cầu tống đạt giấy triệu tập đến người có liên quan và thông báo cho Bên ký kết yêu cầu ý kiến của người được triệu tập.

Điều 14
Bảo hộ người làm chứng và người giám định

1. Nếu người làm chứng hoặc người giám định từ chối cung cấp chứng cứ hoặc từ chối giám định theo quy định tại Điều 13 của Hiệp định này, Bên ký kết yêu cầu không được áp dụng bất cứ hình phạt hoặc biện pháp cưỡng

chế nào, cũng như không được đe doạ dùng hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế trong giấy triệu tập.

2. Người làm chứng hoặc người giám định có mặt ở Cơ quan tư pháp của Bên ký kết yêu cầu theo quy định của Hiệp định này, sẽ không bị truy tố hình sự, tạm giữ hoặc không bị bắt chấp hành bất cứ biện pháp hạn chế tự do thân thể nào trên lãnh thổ của Bên ký kết đó về các hành vi phạm tội hoặc bản án đã có trước khi rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu. Người đó cũng không bị truy tố hình sự, bị tạm giữ hoặc không bị xử phạt vì những lời khai làm chứng hoặc kết luận với tư cách là người giám định.

3. Việc bảo hộ được thực hiện theo khoản 2 Điều này sẽ chấm dứt khi người làm chứng, người giám định, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày họ được cơ quan có thẩm quyền thông báo rằng sự có mặt của họ là không cần thiết nữa, có khả năng rời, nhưng vẫn tiếp tục ở lại, hoặc tình nguyện trở lại lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu sau khi đã rời đi. Không tính vào thời hạn đó thời gian mà người làm chứng hoặc người giám định không thể rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu vì những nguyên nhân không phụ thuộc vào họ.

CHƯƠNG III
CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Điều 15
Phạm vi

1. Bên ký kết này sẽ công nhận và cho thi hành trên lãnh thổ nước mình các quyết định sau đây được tuyên trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, theo những điều kiện quy định tại Hiệp định này:

   1) Các quyết định của Toà án về các vấn đề dân sự;
   2) Các quyết định của Toà án về việc bồi thường thiệt hại dân sự trong bản án hình sự;
   3) Các quyết định của Trọng tài.

2. "Các quyết định của Toà án" nói trong Hiệp định này ở Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm: bản án, quyết định và biên bản hoà giải của Toà án; Cộng hoà nhân dân Trung Hoa bao gồm: phán quyết, tài định và biên bản hoà giải của Toà án.

Điều 16
Nộp đơn yêu cầu

1. Đơn yêu cầu công nhận và thi hành quyết định của Toà án có thể do các bên đương sự gửi trực tiếp cho Toà án có thẩm quyền để công nhận và thi

hành quyết định hoặc do Toà án đã ra quyết định của một Bên ký kết này gửi cho Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết kia để công nhận và thi hành quyết định, theo cách thức được quy định tại Điều 4 của Hiệp định này.

2. Ngoài việc phải tuân theo các quy định tại Điều 7 của Hiệp định này, Đơn yêu cầu công nhận và thi hành quyết định của Toà án còn phải được gửi kèm theo:

1) Bản sao quyết định đầy đủ đã được chứng thực và những giấy tờ xác nhận quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật;
2) Trong trường hợp quyết định được tuyên vắng mặt, thì phải có tài liệu lý giải việc bên phải thi hành vắng mặt đã được triệu tập theo đúng quy định của pháp luật;
3) Tài liệu hoặc bản mô tả để xác nhận bên đương sự không có năng lực hành vi nhưng đã có đại diện hợp thức.

Điều 17
Từ chối công nhận và thi hành

Ngoài việc từ chối công nhận và thi hành theo quy định tại Điều 9 của Hiệp định này, việc công nhận hoặc thi hành các quyết định của Toà án nói tại Điều 15 của Hiệp định này có thể bị từ chối trong các trường hợp sau đây:

1. Nếu quyết định của Toà án chưa có hiệu lực thi hành hoặc không thể thi hành được theo quy định của pháp luật của Bên ký kết ra quyết định.

2. Nếu quyết định được tuyên bởi Toà án không có thẩm quyền đối với vụ việc đó theo quy định tại Điều 18 của Hiệp định này.

3. Trong trường hợp quyết định được tuyên vắng mặt, nếu bên phải thi hành không được triệu tập theo đúng pháp luật hoặc bên không có năng lực hành vi không có đại diện hợp thức theo quy định của pháp luật của Bên ký kết ra quyết định.

4. Về cùng một vụ kiện giữa chính các bên đương sự mà trước đó đã có quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án của Bên ký kết được yêu cầu, hoặc các bên đương sự đã khởi kiện vụ án này trước Toà án của Bên ký kết được yêu cầu, hoặc đã có quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án nước thứ ba được Toà án của Bên ký kết được yêu cầu công nhận và thi hành.

Điều 18
Thẩm quyền xét xử

1. Để thực hiện Hiệp định này, Toà án của một trong hai Bên ký kết ra quyết định sẽ được coi là có thẩm quyền đối với vụ việc, nếu:

1) Bị đơn có nơi thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết đó tại thời điểm bắt đầu tiến hành trình tự tố tụng;
2) Bị đơn có cơ quan đại diện trên lãnh thổ của Bên ký kết đó tại thời điểm bắt đầu trình tự tố tụng;
3) Bị đơn đã chấp nhận một cách rõ ràng bằng văn bản về thẩm quyền của Toà án của Bên ký kết đó;
4) Bị đơn đã tham gia tranh tụng mà không có ý kiến về thẩm quyền của Toà án;
5) Trong trường hợp tranh chấp về hợp đồng, mà hợp đồng đã được ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết đó hoặc đã hay sẽ được thực hiện ở đó hoặc đối tượng của tranh chấp hiện có trên lãnh thổ của Bên ký kết đó;
6) Trong trường hợp phát sinh trách nhiệm ngoài hợp đồng, hành vi gây thiệt hại hoặc hậu quả của hành vi này xảy ra trên lãnh thổ của Bên ký kết đó;
7) Trong trường hợp liên quan đến quy chế nhân thân, đương sự có nơi thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết đó;
8) Trong trường hợp liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng, người có nghĩa vụ có nơi thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết đó;
9) Trong trường hợp thừa kế, người chết có nơi thường trú hoặc có phần lớn di sản trên lãnh thổ của Bên ký kết đó tại thời điểm người này chết;
10) Bất động sản là đối tượng của vụ tranh chấp nằm trên lãnh thổ của Bên ký kết đó.

2. Các quy định tại khoản 1 Điều này không được xâm hại đến thẩm quyền xét xử riêng biệt được pháp luật của mỗi Bên ký kết quy định. Hai Bên ký kết sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản qua đường ngoại giao các quy định liên quan đến thẩm quyền xét xử riêng biệt được pháp luật của nước mình quy định.

Điều 19
Trình tự công nhận và thi hành

1. Bên ký kết này sẽ áp dụng pháp luật của nước mình trong việc công nhận và thi hành quyết định của Toà án của Bên ký kết kia.

2. Toà án của Bên ký kết được yêu cầu chỉ cần xác định rằng các điều kiện quy định trong Hiệp định này đã được tuân thủ, mà không xem xét lại nội dung của quyết định đó.

Điều 20
Hiệu lực của việc công nhận và thi hành

Quyết định của Toà án của Bên ký kết này đã được Toà án của Bên ký kết kia công nhận và cho thi hành thì có hiệu lực pháp luật như quyết định của Toà án của Bên ký kết kia.

Điều 21
Công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài

Bên ký kết này sẽ công nhận và thi hành các quyết định của Trọng tài được tuyên trên lãnh thổ của Bên ký kết kia phù hợp với Công ước về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài ký tại Niu-oóc ngày 10 tháng 6 năm 1958.

CHƯƠNG IV
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ HÌNH SỰ

Điều 22
Tống đạt giấy tờ

1. Bên ký kết được yêu cầu thực hiện việc tống đạt giấy tờ theo yêu cầu của Bên ký kết yêu cầu, trừ những giấy tờ có yêu cầu một người phải có mặt với tư cách là bị cáo.

2. Các quy định tại khoản 2 Điều 11 của Hiệp định này cũng được áp dụng đối với việc tống đạt giấy tờ về hình sự.

Điều 23
Điều tra, thu thập chứng cứ

1. Hai Bên ký kết, theo yêu cầu, với mục đích điều tra, thu thập chứng cứ, sẽ lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại và bị can, tiến hành giám định, khám nghiệm tư pháp và tiến hành các hành vi tố tụng khác có liên quan đến việc điều tra thu thập chứng cứ.

2. Ngoài việc phải tuân theo những quy định tại Điều 7 của Hiệp định này, yêu cầu điều tra, thu thập chứng cứ trong vụ án hình sự còn bao gồm cả việc mô tả hành vi phạm tội và những quy định của pháp luật hình sự của Bên ký kết yêu cầu theo đó hành vi này được coi là tội phạm.

3. Bên ký kết được yêu cầu thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết yêu cầu kết quả điều tra, thu thập chứng cứ cùng với những tài liệu đã thu thập được có tính chất chứng cứ.

4. Bên ký kết yêu cầu phải giữ bí mật toàn bộ giấy tờ có tính chất chứng cứ do Bên ký kết được yêu cầu cung cấp và chỉ sử dụng những tài liệu này cho mục đích đã yêu cầu, trừ trường hợp hai Bên ký kết có thoả thuận khác.

Điều 24
Triệu tập và bảo hộ người làm chứng, người giám định

1. Các quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Hiệp định này cũng được áp dụng đối với các vấn đề hình sự.

2. Nếu Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết này xét thấy cần thiết phải lấy lời khai của người bị giam giữ trên lãnh thổ của Bên ký kết kia với tư cách là người làm chứng, Cơ quan trung ương nói tại Điều 4 của Hiệp định này sẽ thoả thuận chuyển giao người đó sang lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu với điều kiện người đó vẫn bị giam giữ và sẽ được trả lại ngay sau khi lấy xong lời khai. Trong biên bản thoả thuận chuyển giao phải ghi rõ chi phí chuyển giao.

3. Trong trường hợp đặc biệt, nếu có lý do không thể chuyển giao được người nói tại khoản 2 Điều này, Bên ký kết được yêu cầu có thể từ chối chuyển giao.

Điều 25
Chuyển giao tiền và tài sản do phạm tội mà có

1. Theo yêu cầu và phù hợp với pháp luật nước mình, Bên ký kết được yêu cầu sẽ chuyển giao cho Bên ký kết yêu cầu tiền và tài sản do phạm tội trên lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu mà có, được tìm thấy trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu. Việc chuyển giao này không được xâm phạm đến quyền hợp pháp của Bên ký kết được yêu cầu hoặc của bên thứ ba đối với các khoản tiền và tài sản nói trên.

2. Bên ký kết được yêu cầu có thể tạm hoãn việc chuyển giao tiền và tài sản do phạm tội mà có nếu cần sử dụng chúng trong vụ án hình sự khác đang trong quá trình tố tụng ở nước mình.

Điều 26
Thông báo bản án hình sự

Bên ký kết này sẽ cung cấp cho Bên ký kết kia bản sao các bản án hình sự liên quan đến công dân của Bên ký kết kia.

Điều 27
Từ chối tương trợ tư pháp về các vấn đề hình sự

1. Ngoài việc từ chối tương trợ tư pháp theo quy định tại Điều 9 của Hiệp định này, Bên ký kết được yêu cầu có thể từ chối tương trợ tư pháp về các vấn đề

hình sự, nếu yêu cầu liên quan đến một hành vi không bị coi là tội phạm theo quy định của pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu.

2. Bên ký kết được yêu cầu thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết yêu cầu lý do từ chối tương trợ tư pháp về các vấn đề hình sự.

CHƯƠNG V
CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 28
Trao đổi thông tin pháp luật

1. Hai Bên ký kết, theo yêu cầu, sẽ cung cấp cho nhau những thông tin về pháp luật hiện hành và thực tiễn thi hành pháp luật trên lãnh thổ nước mình.

2. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải nêu tên cơ quan yêu cầu, cũng như mục đích của việc yêu cầu.

Điều 29
Miễn hợp pháp hoá

Trong khi thực hiện Hiệp định này, các giấy tờ và bản dịch do Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền của hai Bên ký kết lập hoặc xác nhận, có chữ ký và đóng dấu chính thức không phải hợp pháp hoá dưới bất cứ hình thức nào.

Điều 30
Tống đạt giấy tờ và thu thập chứng cứ đối với công dân của nước mình

Bên ký kết này có thể tống đạt giấy tờ và thu thập chứng cứ đối với công dân của nước mình trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thông qua Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của mình đóng tại Bên ký kết kia. Việc tống đạt giấy tờ và thu thập chứng cứ bằng cách này phải tuân thủ pháp luật của Bên ký kết kia và không được áp dụng bất cứ biện pháp cưỡng chế nào.

Điều 31
Giải quyết bất đồng

Những bất đồng có thể phát sinh trong việc giải thích hoặc thực hiện Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua đường ngoại giao.

CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 32
Phê chuẩn và thời điểm bắt đầu có hiệu lực

Hiệp định này cần được phê chuẩn. Việc trao đổi văn kiện phê chuẩn sẽ được tiến hành tại Hà Nội. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày trao đổi văn kiện phê chuẩn.

Điều 33
Sửa đổi và bổ sung

Bất cứ sửa đổi hoặc bổ sung nào của Hiệp định này cũng phải được hai Bên ký kết thoả thuận thông qua đường ngoại giao và phải hoàn tất các thủ tục do pháp luật của mỗi nước quy định.

Điều 34
Hiệu lực của Hiệp định

Hiệp định này có giá trị vô thời hạn và sẽ chấm dứt hiệu lực sau 6 tháng kể từ khi bất kỳ một Bên ký kết nào đề nghị chấm dứt hiệu lực của Hiệp định bằng văn bản qua đường ngoại giao.

Làm tại Bắc Kinh ngày 19 tháng 10 năm 1998, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng tiếng Việt Nam và tiếng Trung Quốc, cả hai văn bản đều có giá trị pháp lý như nhau.

Để làm bằng, những người được uỷ quyền hợp thức đã ký tên dưới đây.

Thay mặt Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	**Thay mặt Cộng hoà nhân dân Trung Hoa**
Nguyễn Đình Lộc	**Đường Gia Triền**
Bộ trưởng Bộ Tư pháp	**Bộ trưởng Bộ Ngoại giao**

越南社会主义共和国和中华人民共和国关于民事和刑事司法协助的条约

越南社会主义共和国和中华人民共和国（以下简称“缔约双方”），在相互尊重主权和平等互利的基础上，为加强两国在司法协助领域的合作，愿意相互提供民事和刑事司法协助。

为此目的，缔约双方议定以下各条：

第一章　总　　则

第一条　范　　围

一、缔约双方应根据本条约，在民事与刑事领域相互提供下列司法协助：

（一）送达文书；

（二）调查取证；

（三）承认与执行法院民事裁决和仲裁裁决；

（四）本条约规定的其他协助。

二、本条约所指的“民事”一词，应理解为亦包括商事、

婚姻、家庭和劳动事项。

三、本条约所指的“主管机关”，应理解为包括法院、检察院和主管民事或刑事事项的其他机关。

第二条　司法保护

一、缔约一方公民在缔约另一方境内，在人身权利和财产权利方面享有与缔约另一方公民同等的司法保护，有权在与缔约另一方公民相同的条件下，诉诸缔约另一方法院或其他主管机关，并在这些机关进行其他诉讼行为。

二、本条第一款的规定亦适用于依照缔约一方法律在该方境内成立的法人和能够作为诉讼当事人的其他组织。

第三条　诉讼费用的减免和法律援助

一、缔约一方公民在缔约另一方境内应在与缔约另一方公民相同的条件下和范围内，免除交纳诉讼费用并获得法律援助。

二、如果申请减免诉讼费用或申请法律援助取决于申请人的财产状况，关于申请人财产状况的证明书应由申请人的住所或居所所在地的缔约一方主管机关出具。如果申

请人在缔约双方境内均无住所或居所，可由其本国的外交或领事代表机构出具上述证明书。

三、缔约一方公民根据本条第一款申请减免诉讼费用或申请法律援助时，可以向其居所或住所所在地的缔约一方主管机关提交申请。该机关应将申请连同根据本条第二款出具的证明书一起转交给缔约另一方的主管机关；缔约一方公民亦可直接向缔约另一方主管机关提出申请。

第四条　联系途径

一、除本条约另有规定外，缔约双方请求和提供司法协助，应通过各自的中央机关进行联系。

二、本条第一款所指的中央机关，在越南社会主义共和国方面系指越南社会主义共和国司法部和最高人民检察院；在中华人民共和国方面系指中华人民共和国司法部和最高人民检察院。

第五条　文　字

根据本条约提出的司法协助请求书及其辅助文件，应附有经证明无误的被请求方官方文字或英文的译文。

第六条　司法协助的费用

一、缔约双方应相互免费提供司法协助。

二、根据本条约第十三条及第二十四条被通知到请求方境内的证人或鉴定人的旅费、食宿费和其他合理费用由请求方负担。请求方应根据请求，向证人或鉴定人全部或部分预付上述费用。

三、如果提供司法协助明显需要一项超常开支，缔约双方应协商决定提供该项协助的条件。

第七条　司法协助请求书

一、司法协助请求应以书面形式提出。请求书应包括下列内容：

（一）请求机关的名称和地址；

（二）如有可能，被请求机关的名称和地址；

（三）请求司法协助所涉及的案件和请求协助的事项的说明，以及执行请求所必需的其他说明；

（四）有关人员的姓名、性别、住址、国籍、职业及出生的地点和时间；如系法人，该法人的名称和地址；

（五）有关人员如有代理人，该代理人的姓名、住所等情况。

二、如果被请求方认为请求书中包括的资料尚不足以使其处理该请求，可要求请求方提供补充材料。

三、请求书及其所附文件应由请求机关签署并盖章。

第八条　司法协助请求的执行

一、被请求方应根据其本国法律执行司法协助请求。

二、被请求方可以按照请求方要求的方式执行司法协助请求，但以不违反其本国法律为限。

第九条　司法协助的拒绝

如果被请求方认为执行司法协助请求可能损害其主权、安全、公共秩序、基本利益或法律的基本原则，可以拒绝提供此项协助，并应将拒绝的理由通知请求方。

第十条　物品和金钱的转移

根据本条约将物品和金钱从缔约一方境内向缔约另一

方境内转移时，应遵守该缔约一方关于物品和金钱出境方面的法规。

第二章　民事司法协助

第十一条　送达文书

一、被请求方应根据请求，送达司法文书和司法外文书。

二、被请求方在执行送达后，应向请求方出具送达证明。送达证明应包括送达日期、地点和执行方法的说明，并应由执行送达的机关签署并盖章。如不能执行送达，则应通知请求方，并说明理由。

第十二条　调查取证

一、缔约双方应根据请求，相互代为调查取证，以及进行与调查取证有关的必要诉讼行为。

二、调查取证请求书除应符合本条约第七条的规定之外，还应说明：

（一）为取得证言需向被调查人提出的问题，或者关于

需询问的事项的说明；

（二）需检查的文件或者财产。

三、被请求方应将调查取证请求的执行结果书面通知请求方，并附所获得的证据材料。

第十三条　安排证人和鉴定人出庭

一、如果请求方认为证人或鉴定人到其司法机关出庭是必要的，则应在其要求送达诉讼通知的请求书中予以提及，该请求书中应同时说明可向该人支付的费用及支付的条件、期限情况。

二、送达诉讼通知的请求书应在要求该人出庭之日前至少六十天送交被请求方。

三、被请求方应向证人或鉴定人转达上述请求，并将其答复通知请求方。

第十四条　对证人和鉴定人的保护

一、对于拒绝按照本条约第十三条规定前往作证或提供鉴定的人员，请求方不得因此对其施加任何刑罚或强制措施，亦不得在诉讼通知中以刑罚或强制措施相威胁。

二、在请求方司法机关出庭的证人或鉴定人，不得因其在离开被请求方领土前的犯罪行为或被判定有罪而在请求方境内被追诉、拘留或采取限制其人身自由的其他措施；亦不得因其证词或鉴定结论而被追诉、拘留或惩罚。

三、如经主管机关告知已不再需要其出庭之日起十五日内，证人或鉴定人有机会离开却仍在请求方境内停留，或离开后又返回请求方领土，则对其不再给予第二款规定的保护。上述期间不应包括证人或鉴定人因其所不能控制的原因而未离开请求方领土的时间。

第三章　裁决的承认与执行

第十五条　范　　围

一、缔约一方应根据本条约规定的条件在其境内承认与执行在缔约另一方境内作出的下列裁决：

（一）法院对民事案件所作出的裁决；

（二）法院在刑事案件中所作出的有关民事损害赔偿的裁决；

（三）仲裁裁决。

二、本条约所指的“法院裁决”，在越南社会主义共和国

方面系指法院的判决、决定和调解书；在中华人民共和国方面系指法院的判决、裁定和调解书。

第十六条　请求的提出

一、承认与执行法院裁决的请求，可以由当事人直接向有权承认与执行该项裁决的法院提出，亦可由作出裁决的缔约一方法院通过本条约第四条规定的途径向缔约另一方有权承认与执行该项裁决的法院提出。

二、承认与执行法院裁决的请求书除应符合本条约第七条的规定以外，还应附有：

（一）完整和经证明无误的裁决书副本，以及证明裁决已经生效的文件；

（二）如系缺席判决，证明缺席的败诉一方当事人已经合法传唤的文件或说明；

（三）如当事人系无诉讼行为能力人，证明其已得到适当代理的文件或说明。

第十七条　承认与执行的拒绝

对于本条约第十五条列举的法院裁决，除可根据本条

约第九条拒绝承认与执行外，有下列情形之一的，亦可拒绝承认与执行：

（一）根据作出裁决的缔约一方的法律，该裁决尚未生效或不能执行；

（二）根据第十八条的规定，裁决是由无管辖权的法院作出的；

（三）根据作出裁决的缔约一方的法律，在缺席判决的情况下，缺席的败诉一方当事人未经合法传唤；或者无诉讼行为能力的当事人未得到适当代理；

（四）被请求方的法院对于相同当事人之间关于同一标的的案件已经作出了生效裁决或正在进行审理，或者已经承认了第三国对该案件作出的生效裁决。

第十八条　管辖权

一、为本条约的目的，有下列情况之一的，作出裁决的缔约一方法院应被认为依照本条约对案件具有管辖权：

（一）在提起诉讼时，被告在该方境内有住所或居所；

（二）在提起诉讼时，被告在该方境内设有代表机构；

（三）被告已书面明示接受该方法院的管辖；

（四）被告就争议的实质进行了答辩，并未就管辖权问

题提出异议；

（五）在合同争议中，合同在该方境内签订，或者已经或应该在该方境内履行，或者诉讼标的物在该方境内；

（六）在合同外侵权案件中，侵权行为或结果发生在该方境内；

（七）在身份关系案件中，诉讼当事人在该方境内有住所或居所；

（八）在扶养义务案件中，债务人在该方境内有住所或居所；

（九）在继承案件中，被继承人死亡时其住所或者主要遗产在该方境内；

（十）诉讼标的物是位于该方境内的不动产。

二、本条第一款的规定不应影响双方法律规定的专属管辖权。缔约双方应通过外交途径以书面形式相互通知各自法律中关于专属管辖权的规定。

第十九条　承认与执行的程序

一、缔约一方承认与执行缔约另一方的法院裁决时，应适用其本国法律。

二、被请求方法院应仅限于审查裁决是否符合本条约

所规定的条件，而不应对裁决作实质性审查。

第二十条　承认与执行的效力

缔约一方法院的裁决一经缔约另一方法院承认或决定执行，即应与缔约另一方法院的裁决具有同等效力。

第二十一条　仲裁裁决的承认与执行

缔约一方应根据一九五八年六月十日订于纽约的关于承认与执行外国仲裁裁决的公约，承认与执行在缔约另一方境内作出的仲裁裁决。

第四章　刑事司法协助

第二十二条　送达文书

一、被请求方应根据请求方的请求代为送达文书，但要求某人作为被指控犯罪的人出庭的文书例外。

二、本条约第十一条第二款的规定亦适用于送达刑事文书。

第二十三条　调查取证

一、缔约双方应根据请求相互代为调查取证，包括询问证人、被害人，讯问犯罪嫌疑人，进行鉴定、司法勘验以及进行与调查取证有关的其他诉讼行为。

二、刑事调查取证请求书除应符合本条约第七条的规定以外，还应包括有关犯罪行为的说明，以及据以认定犯罪的请求方刑法条文。

三、被请求方应将调查取证请求的执行结果书面通知请求方，并附所获得的证据材料。

四、除非双方另有协议，请求方对于被请求方提供的证据材料应予保密，且仅用于请求书中所表明的目的。

第二十四条　证人和鉴定人的出庭与保护

一、本条约第十三条及第十四条的规定亦适用于刑事事项。

二、如果缔约一方法院或其他主管机关认为有必要对缔约另一方境内的在押人员作为证人进行询问，本条约第四条规定的中央机关可就将该人移送到请求方境内作证达

成协议，条件是使该人继续处于在押状态并在被询问后尽快送回。上述协议应包括对移送费用的详细规定。

三、如存在不适合移送本条第二款所述人员的特殊情况。被请求方可以拒绝移送。

第二十五条　赃款赃物的移交

一、缔约一方应根据缔约另一方的请求，在本国法律允许的范围内，将在被请求方境内发现的、罪犯在请求方境内所获得的赃款赃物移交给请求方。但此项移交不得侵害被请求方或第三人与上述赃款赃物有关的合法权利。

二、如果上述赃款赃物对于被请求方境内其他未决刑事诉讼案件的审理是必不可少的，被请求方可以暂缓移交。

第二十六条　刑事判决的通报

缔约双方应相互提供对对方公民所作的刑事判决书的副本。

第二十七条　刑事司法协助的拒绝

一、除可根据本条约第九条的规定拒绝提供刑事司法协助外，如果请求所针对的行为依被请求方法律不构成犯罪，被请求方亦可拒绝提供刑事司法协助。

二、被请求方应将拒绝提供刑事司法协助的理由书面通知请求方。

第五章　其他规定

第二十八条　交换法律情报

一、缔约双方应根据请求相互提供在各自境内有效的法律以及有关实践的情报。

二、请求提供情报应说明提出该项请求的机关及请求目的。

第二十九条　免除认证

在适用本条约时，缔约双方法院或其他主管机关制作

或证明的文件和译文，如经正式签署并盖章，即无需任何形式的认证。

第三十条　向本国公民送达文书和调查取证

缔约一方可以通过其派驻缔约另一方的外交或领事官员向在该缔约另一方境内的本国公民送达文书和调查取证，但应遵守该缔约另一方的法律，并不得采取任何强制措施。

第三十一条　争议的解决

因解释或实施本条约所产生的任何争议均应通过外交途径解决。

第六章　最后条款

第三十二条　批准和生效

本条约须经批准，批准书在河内互换。本条约自互换批准书后第三十日起生效。

第三十三条　修改和补充

缔约双方对本条约的修改或补充均应通过外交途径进行协商，并按照各自的法律规定履行法律手续。

第三十四条　条约的有效期

本条约自缔约任何一方通过外交途径书面提出终止之日起六个月后失效，否则，本条约无限期有效。

本条约于一九九八年 十 月 十九 日在 北京 签订，一式两份，每份均用越文和中文写成，两种文本同等作准。

下列签字人经适当授权，在本条约上签字，以昭信守。

越南社会主义共和国代表　　中华人民共和国代表